UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37 /GPMT-CNCCN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội) tại Văn bản số 06/NPVN ngày 06/07/2026, số 1310/NPVH ngày 13/10/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)" (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội), địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: "Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)" tại Lô 39A1, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: "Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 39A1, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2500251252 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu ngày 16/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/10/2026; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1054076311 chứng nhận lần đầu ngày 16/06/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 14/01/2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội).

1.4. Mã số thuế: 2500251252.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh các loại sơn cao cấp, dung môi pha loãng sơn và chất xử lý bề mặt do Công ty sản xuất; Thực hiện dịch vụ kiểm tra phân tích kỹ thuật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 80.000.000.000 đồng *(Tám mươi tỷ đồng).*

- Diện tích đất sử dụng: 20.065,9 m^2 *(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 933628 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19/7/2006).*

- Công suất cơ sở:

+ Sản xuất và kinh doanh các loại sơn cao cấp, dung môi pha loãng sơn và chất xử lý bề mặt do Công ty sản xuất: 6.000 tấn sản phẩm/năm sản xuất ổn định.

+ Dịch vụ kiểm tra phân tích kỹ thuật dự kiến: 30.000 USD/năm

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1054076311 chứng nhận lần đầu ngày 16/06/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 14/01/2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất sơn:

- Hàng kinh doanh: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm, phát triển màu → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Dán mác → Nhập kho.
- Hàng san chiết: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm, phát triển màu → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Cân nạp, khuấy trộn → Lọc và đóng thùng → Dán mác → Nhập kho.
- Hàng không có sản phẩm trung gian: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm, phát triển màu → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Cân nạp, khuấy trộn → Khuấy trộn, chỉnh màu → Kiểm tra thông số → Lọc và đóng thùng → Dán mác → Nhập kho.
- Hàng có sản phẩm trung gian: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm, phát triển màu → Sản xuất mẫu nhỏ

→ Kiểm tra thông số → Cân nạp, khuấy trộn → Nghiền → Kiểm tra thông số → Khuấy trộn, chỉnh màu → Kiểm tra thông số → Lọc và đóng thùng → Dán mác → Nhập kho.

+ Sản xuất dung môi pha loãng sơn:

- Hàng kinh doanh: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Dán mác → Nhập kho.
- Hàng san chiết: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Cân nạp, khuấy trộn → Lọc và đóng thùng → Dán mác → Nhập kho.
- Hàng sản xuất: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Cân nạp, khuấy trộn → Kiểm tra thông số → Lọc và đóng thùng → Dán mác → Nhập kho.

+ Sản xuất hóa chất xử lý bề mặt:

- Hàng kinh doanh: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Dán mác → Nhập kho.
- Hàng san chiết: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Cân nạp, khuấy trộn → Lọc và đóng thùng → Dán mác → Nhập kho.
- Hàng sản xuất: Tiếp nhận thông tin từ khách hàng → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Nghiên cứu sản phẩm → Sản xuất mẫu nhỏ → Kiểm tra thông số → Cân nạp, khuấy trộn → Kiểm tra thông số → Lọc và đóng thùng → Dán mác → Nhập kho.

+ Quy trình dịch vụ kiểm tra phân tích kỹ thuật (quy trình xác định hàm lượng chì (Pb) trong sơn bằng phương pháp F-AAS theo QCVN 08:2020/BCT):

Tiếp nhận thông tin → Chuẩn bị hóa chất, dụng cụ → Pha chế hóa chất, thuốc thử → Chuẩn bị mẫu trắng, mẫu kiểm soát, mẫu thử nghiệm → Xác định khoảng tuyến tính → Xác định LOD (giới hạn phát hiện), LOQ (giới hạn định lượng) → Phân tích mẫu trắng, mẫu kiểm soát, mẫu thử nghiệm → Xử lý số liệu và thông báo kết quả.

+ Các quy trình phụ trợ:

- Quy trình tráng rửa thùng bằng dung môi: Thùng rỗng mới → Kiểm tra → Tráng thùng bằng dung môi → Kiểm tra → Đưa vào sử dụng.
- Quy trình thu gom và chưng cất dung môi thải: Dung môi thải từ quá trình vệ sinh thiết bị trong dây chuyền sản xuất sơn, dung môi pha sơn → Thu gom, lưu chứa trong thùng phuy → Chưng cất dung môi → Kiểm tra → Lưu chứa dung môi sau chưng cất → Đưa vào sử dụng.
- Quy trình kiểm tra: Lấy mẫu → Kiểm tra chỉ tiêu → Lập tiêu bản, kiểm tra độ dày và màu → Thông báo đóng thùng → Kiểm tra cơ tính → Đánh giá kết quả và quản lý trạng thái sản phẩm.
- Quy trình xử lý bề mặt tiêu bản:

Quy trình xử lý bề mặt tiêu bản phosphat: Tiêu bản sắt → Bể tẩy dầu (hóa chất tẩy dầu, nước DI) → Bể rửa nước 1 (nước sạch) → Bể rửa nước 2 (nước DI) → Bể hoạt hóa (hóa chất hoạt hóa, nước DI) → Bể phosphat (hóa chất phosphat, hóa chất điều chỉnh pH, hóa chất xúc tác, nước DI) → Bể rửa nước 3 (nước DI) → Bể rửa nước 4 (nước DI) → Kiểm tra → Sử dụng tiêu bản để kiểm tra chất lượng sơn.

Quy trình xử lý bề mặt tiêu bản ED: Tiêu bản sắt → Bể tẩy dầu (hóa chất tẩy dầu, nước DI) → Bể rửa nước 1 (nước sạch) → Bể rửa nước 2 (nước DI) → Bể hoạt hóa (hóa chất hoạt hóa, nước DI) → Bể phosphat (hóa chất phosphat, hóa chất điều chỉnh pH, hóa chất xúc tác, nước DI) → Bể rửa nước 3 (nước DI) → Bể rửa nước 4 (nước DI) → Bể sơn ED (sơn ED, nước DI) → Bể rửa nước 5 (nước DI) → Kiểm tra → Sử dụng tiêu bản để kiểm tra chất lượng sơn.

Quy trình xử lý bề mặt tiêu bản non-chromate: Tiêu bản nhôm/sắt → Bể tẩy dầu (hóa chất tẩy dầu, nước DI) → Bể rửa nước 1 (nước sạch) → Bể rửa nước 2 (nước DI) → Bể non-chromate (hóa chất xử lý bề mặt, nước DI) → Bể rửa nước 3 (nước DI) → Bể rửa nước 4 (nước DI) → Kiểm tra → Sử dụng tiêu bản để kiểm tra chất lượng sơn.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm C *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)*; Cơ sở tương đương dự án nhóm II *(theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu

cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đinh Trần Quân

Nơi nhận:
- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Quang Minh
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội);
- Lưu: VT, XDMT.

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ nhân viên tại các khu nhà vệ sinh

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ các chậu rửa khu nhà điều hành;

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn tại khu vực nhà bếp;

Nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình thử nghiệm mẫu PTC;

+ Nguồn số 05: Nước thải từ phòng QC (mẫu sau kiểm tra thải);

+ Nguồn số 06: Nước thải rửa dụng cụ phòng thí nghiệm + QC;

+ Nguồn số 07: Nước thải rửa thiết bị, thùng chứa khu vực sản xuất PTC;

+ Nguồn số 08: Nước thải từ các bể rửa nước của dây chuyền xử lý bề mặt tiêu bản;

+ Nguồn số 09: Nước thải rửa tay, đồ bảo hộ dính sơn, hóa chất;

+ Nguồn số 10: Nước thải từ hệ thống lọc nước DI (nước thải DI, nước thải rửa lọc cột lọc);

+ Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình rửa lọc cột lọc cát, cột lọc than của hệ thống xử lý nước thải tập trung;

+ Nguồn số 12: Nước thải từ thiết bị làm mát khí nóng bằng nước của hệ thống xử lý khí thải HM1 - Xưởng sản xuất;

+ Nguồn số 13: Nước thải từ các buồng phun sơn tại xưởng sản xuất;

+ Nguồn số 14: Nước thải từ thiết bị làm mát khí nóng bằng nước của hệ thống xử lý khí thải HM4 - Xưởng sản xuất;

+ Nguồn số 15: Nước thải từ thiết bị lọc bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải HB - Xưởng sản xuất;

+ Nguồn số 16: Nước thải từ các buồng phun sơn kỹ thuật tại Tòa nhà trung tâm kỹ thuật;

+ Nguồn số 17: Nước thải từ thiết bị làm mát khí nóng bằng nước của hệ thống xử lý khí thải HM1 - Tòa nhà Trung tâm kỹ thuật (Tech);

+ Nguồn số 18: Nước thải từ các buồng phun sơn robot;

+ Nguồn số 19: Nước thải từ bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất PTC

Nước thải rửa xe:

+ Nguồn số 20: nước thải rửa xe từ hoạt động rửa xe đưa đón cán bộ nhân viên

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 168/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

a) Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ nhân viên tại các khu nhà vệ sinh

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực PTC: Nước thải xí, tiểu, chậu rửa, phễu thu sàn → Đường ống PVC D60, D90, D110 → Bể tự hoại 2 ngăn (01 bể, thể tích 1,2m^3) → Đường ống HDPE D90 (L=80m) → Bể tiếp nhận nước thải sinh hoạt của HTXLNT tập trung.

- Nước thải từ 06 khu nhà vệ sinh gồm khu nhà điều hành, xưởng sản xuất, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, tòa nhà trung tâm kỹ thuật, nhà ăn:

+ Nước thải xí, tiểu → Đường ống PVC D110 → Bể tự hoại ba ngăn (06 bể, tổng thể tích 54,6m^3 trong đó 01 bể dung tích 4,8m^3; 04 bể dung tích 9m^3; 1 bể dung tích 13,8m^3) → Đường ống PVC D110 → Bể gom nước thải sinh hoạt (07 bể SH2-SH8 kết nối với nhau, trong đó: SH2 (V=1,68m^3); SH3 (V=3,78m^3); SH4 (V=2,94m^3); SH5 (V=3,78m^3); SH6 (V=1,44m^3); SH7 (V=0,864m^3); SH8 (V=0,72m^3)) → Đường ống HDPE D140 (L=456m) → Bể tiếp nhận nước thải sinh hoạt của HTXLNT tập trung.

+ Nước thải từ chậu rửa, phễu thu sàn → Đường ống PVC D60, D90, D110 → Bể gom nước thải sinh hoạt (07 bể SH2-SH8 kết nối với nhau) → Đường ống HDPE D140 (L=456m) → Bể tiếp nhận nước thải sinh hoạt của HTXLNT tập trung.

b) Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ các chậu rửa khu nhà điều hành

Nước thải sinh hoạt từ các chậu rửa khu nhà điều hành → Đường ống PVC D60, D90, D110 → Bể gom nước thải sinh hoạt SH7 (V=0,864m^3) → Đường ống HDPE D140 (L=123m) → Bể gom nước thải sinh hoạt SH6 (V=1,44m^3) → Đường ống HDPE D140 (L=42m) → Bể tiếp nhận nước thải sinh hoạt của HTXLNT tập trung.

c) Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn tại khu vực nhà bếp

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn tại khu vực nhà bếp → Đường ống PVC D90 → Bể tách mỡ (01 bể, ký hiệu SH1, V=3m^3) → Rãnh bê tông 300x400mm (L = 22,8m) → Bể gom nước thải sinh hoạt SH2 (V=1,68m^3) → Đường ống HDPE D140 (L=146m) → Bể gom nước thải sinh hoạt SH5 (V=3,78m^3) → Đường ống HDPE D140 (L=101m) → Bể gom nước thải sinh hoạt SH6 (V=1,44m^3) → Đường ống HDPE D140 (L=42m) → Bể tiếp nhận nước thải sinh hoạt của HTXLNT tập trung.

d) Nước thải sản xuất (nguồn số 04 đến nguồn số 19)

Nước thải sản xuất → Đường ống PVC D60, D76, D90 → Bể gom nước thải công nghiệp (08 bể CN1-CN8 kết nối với nhau, trong đó: CN1 (V=0,9m^3); CN2 (V=1,68m^3); CN3

(V=0,81m^3); CN4 (V=1,44m^3); CN5 (V=0,432m^3); CN6 (V=1m^3); CN7 (V=1m^3); CN8 (V=1m^3)) → Đường ống PVC D90 (L=111m), HDPE D140 (L=359m) → Bể gom nước thải công nghiệp CN9 (V=1m^3) → HDPE D50 (L=10m) → Bồn chứa nước thải công nghiệp của HTXLNT tập trung (02 bồn).

e) Nguồn số 20: Nước thải rửa xe

Nước thải rửa xe đưa đón cán bộ nhân viên → Đường ống PVC D90 (L= 30m) → Bể gom nước thải công nghiệp CN9 (V=1m^3) → HDPE D50 (L=10m) → Bồn chứa nước thải công nghiệp của HTXLNT tập trung (02 bồn).

- Hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40m^3/ngày đêm → Đường ống PVC D60 (L=138m) → Hố ga kiểm soát (V=0,6m^3) → Đường cống BTCT D350, L=1m → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh (qua 01 điểm, tọa độ: X = 2 344 382; Y = 579 291 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^{o}00', múi chiếu 3^o).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất + nước thải rửa xe → Bồn chứa nước thải sản xuất (02 bồn, V=5m^3/bồn) → Bể keo tụ (V=0,8m^3) → Bể tạo bông (V=0,5m^3) → Bể tuyển nổi khí hòa tan (V=3m^3)) → Bể thiếu khí (V=32m^3).

+ Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ) → Bể tiếp nhận nước thải sinh hoạt (V=26,6m^3)) → Bể thiếu khí (V=32m^3).

+ Bể thiếu khí (V=32m^3) → Bể hiếu khí (V=40m^3) → Bể lắng (V=5m^3) → Bể đệm (V=5m^3) → Bồn lọc cát (V=0,5m^3) → Bồn lọc than (V=0,5m^3) → Bể giám sát (V=5m^3) → Hố ga kiểm soát → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.

- Công suất thiết kế: 40m^3/ngày đêm

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, mật rỉ đường, Javen hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước thải phải được vận hành thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật và theo dõi liên tục trong quá trình hoạt động; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đấu nối; bố trí nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố gồm sự cố quá tải nước thải, sự cố tại bể sinh học, sự cố hóa chất, sự cố đối với bùn thải.

- Thực hiện các biện pháp ứng phó đối với sự cố mất điện; hỏng bơm; sự cố đối với máy thổi khí; sự cố nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu; sự cố tràn nước thải, rò rỉ đường ống hoặc bể chứa; sự cố tràn đổ hóa chất; bùn nổi, bùn khó lắng, bùn trôi theo nước sau xử lý; sự cố tắc nghẽn bồn lọc cát, bồn lọc than; sự cố tại máy ép bùn.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải căn cứ theo điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ bàn thí nghiệm, chậu rửa dụng cụ phục vụ thí nghiệm tại phòng thí nghiệm tại xưởng sản xuất.

- Nguồn số 02: Khí thải và hơi nóng phát sinh từ tủ sấy tiêu bản, chậu rửa dụng cụ, bàn thí nghiệm tại phòng sản xuất nhỏ 1 của xưởng sản xuất.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cân bột nhôm, máy khuấy, cân nguyên liệu tại phòng sản xuất nhỏ 1, 2 của xưởng sản xuất.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn đóng thùng, cân nạp, máy khuấy trộn tại khu vực khuấy trộn tại xưởng sản xuất.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn cân nguyên liệu và máy nghiền (nghiền hỗn hợp dạng lỏng) tại phòng nghiền của xưởng sản xuất.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn cân nguyên liệu, máy nghiền (nghiền hỗn hợp dạng lỏng), máy khuấy trộn, đóng thùng tại phòng letdown tầng 1 của xưởng sản xuất.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn cân, rửa tank, đóng thùng, máy khuấy trộn tại phòng đóng thùng xưởng sản xuất.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn tráng rửa thùng tại phòng tráng thùng xưởng sản xuất.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa thùng, tank chứa, chậu tại phòng rửa xưởng sản xuất.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tại xưởng sản xuất.

- Nguồn số 11: Hơi nóng, khí thải phát sinh từ tủ sấy QC và tủ sấy sản xuất tại xưởng sản xuất.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ các tank chứa bán thành phẩm tại phòng Letdown tầng 2 xưởng sản xuất.

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy khuấy, khu vực cân nạp tại phòng khuấy trộn 3 xưởng sản xuất.

- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cân nạp, máy trộn bột bả, đóng thùng tại phòng bột bả xưởng sản xuất.

- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ tủ sấy, máy đo điểm chớp cháy, máy quang phổ AAS, bàn thí nghiệm (khu PTC + GIU tầng 2) tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật.

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ các buồng phun sơn kỹ thuật tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật.

- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ các bàn thao tác, máy khuấy, máy nghiền, chậu rửa dụng cụ, buồng phun sơn AR tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật.

- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn robot tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật.

- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh từ máy trộn bột và các công đoạn sản xuất tại khu vực sản xuất hóa chất xử lý bề mặt PTC.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (thu gom bụi, khí thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải HM1 - Xưởng sản xuất (Mixing + Phòng FLC) xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 336; Y = 579 261;

- Dòng khí thải số 02 (thu gom khí thải từ nguồn số 05, 06): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải HM2 - Xưởng sản xuất (Phòng nghiền và Letdown tầng 1) xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 315; Y = 579 237;

- Dòng khí thải số 03 (thu gom khí thải từ nguồn số 07, 08, 09): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải HM3 - Xưởng sản xuất (phòng tráng, phòng rửa, đóng thùng) xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 308; Y = 579 281;

- Dòng khí thải số 04 (thu gom bụi, khí thải từ nguồn số 10, 11): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải HM4 - Xưởng sản xuất (Buồng phun) xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 318; Y = 579 290;

- Dòng khí thải số 05 (thu gom bụi, khí thải từ nguồn số 12, 13, 14): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải HB - Xưởng sản xuất (Letdown tầng 2 + Premix) xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 307; Y = 579 234;

- Dòng khí thải số 06 (thu gom bụi, khí thải từ nguồn số 15, 16): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải HM1 - Tòa nhà Trung tâm kỹ thuật (Tech) xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 256; Y = 579 344;

- Dòng khí thải số 07 (thu gom khí thải từ nguồn số 17): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải HM2 - Tòa nhà Trung tâm kỹ thuật (Tech) xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 268; Y = 579 316;

- Dòng khí thải số 08 (thu gom bụi, khí thải từ nguồn số 18): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải buồng phun robot xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 278; Y = 579 364;

- Dòng khí thải số 09 (thu gom bụi, khí thải từ nguồn số 19): Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất chất xử lý bề mặt PTC xả ra môi trường. Tọa độ: X = 2 344 193; Y = 579 273.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^0)

- Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô 39A1, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 322.180 m^3/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.680 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, giá trị cột C, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng thải số 02, 03, 05**				
1	Lưu lượng/dòng thải	m^3/h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 100		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm^3	≤ 150	01 năm/lần	
4	Metanol	mg/Nm^3	≤ 200		
5	Styren	mg/Nm^3	≤ 100		
6	Formaldehyde	mg/Nm^3	≤ 20		
II	**Dòng thải số 01, 04, 06, 07, 08**				
1	Lưu lượng/dòng thải	m^3/h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 50		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm^3	≤ 100	01 năm/lần	
4	Metanol	mg/Nm^3	≤ 200		
5	Styren	mg/Nm^3	≤ 100		
6	Formaldehyde	mg/Nm^3	≤ 20		
III	**Dòng thải số 09**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 100		
3	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	≤ 3		
4	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 25		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

a) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải HM1 - Xưởng sản xuất (Mixing + Phòng FLC) (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 1 – KT1):

- Nguồn thải số 01:

+ Khí thải từ chậu rửa dụng cụ thí nghiệm tại phòng thí nghiệm → Chụp hút 950x840mm + Khí thải từ các bàn thí nghiệm → Ống dẫn khí kích thước 200x200, 400x200, 400x400mm, tổng chiều dài khoảng 19,87m → Đường ống thu gom khí thải chính số 1 kích thước 250x300, 400x400, 450x650mm, tổng chiều dài khoảng 15,33m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 1 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 1 (KT1, kích thước D=1.300mm, h=10.089mm) ra môi trường.

- Nguồn thải số 02:

+ Khí thải và hơi nóng từ tủ sấy tiêu bản đặt tại phòng sản xuất nhỏ 1 → Chụp hút 2480 x 900 mm → Ống dẫn khí D300, dài khoảng 5m → Thiết bị làm mát khí nóng (công suất làm mát 3.200 m^3/h) → Đường ống thu gom khí thải chính số 1 kích thước 250x300, 400x400, 450x650mm, tổng chiều dài khoảng 15,33m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 1 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 1 (KT1, kích thước D=1.300mm, h=10.089mm) ra môi trường

+ Khí thải từ chậu rửa dụng cụ tại phòng sản xuất nhỏ 1 → Chụp hút 2280x600 mm và Khí thải từ bàn thí nghiệm tại phòng sản xuất nhỏ 1 → Ống dẫn khí 200x200mm, dài khoảng 2,22m → Ống dẫn khí 300x250, 350x350mm, dài khoảng 4,44m → Đường ống thu gom khí thải chính số 1 kích thước 250x300, 400x400, 450x650mm, tổng chiều dài khoảng 15,33m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 1 (công suất 25.000m^3/giờ) → Ống thoát khí số 1 (KT1, kích thước D=1.300mm, h=10.089mm) ra môi trường.

- Nguồn thải số 03:

+ Bụi từ công đoạn cân bột nhôm tại phòng sản xuất nhỏ 1 (qua 01 bộ lọc bụi cartridge D150) + Khí thải từ các khu vực cân nguyên liệu, máy khuấy tại phòng sản xuất nhỏ 1, 2 → Ống dẫn khí D100, D150, D180, 250x250, 350x350, 400x400, 450x500, 450x600, 450x650mm, tổng chiều dài khoảng 54,1m → Đường ống thu gom khí thải chính số 1 kích thước 250x300, 400x400, 450x650mm, tổng chiều dài khoảng 15,33m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 1 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 1 (KT1, kích thước D = 1.300mm, h=10.089mm) ra môi trường.

- Nguồn thải số 04:

+ Khí thải từ công đoạn đóng thùng, cân nạp, máy khuấy trộn tại khu vực khuấy trộn → Ống dẫn khí D100, D150, D180, D210, D230, D280, 300x250, 300x300, 400x350, 400x500, 400x650, 400x750, 400x800 (mm), tổng chiều dài khoảng 62,35m → Đường ống thu gom khí thải chính số 2 kích thước 600x600mm, tổng chiều dài khoảng 6,75m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 2 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 1 (KT1, kích thước D = 1.300mm, h=10.089mm) ra môi trường.

+ Khí thải từ công đoạn cân nạp, máy khuấy trộn tại khu vực khuấy trộn → Ống dẫn khí D150, 200x200, 300x250, 400x400mm, tổng chiều dài khoảng 19,36m → Đường ống thu gom

khí thải chính số 2 kích thước 600x600mm, tổng chiều dài khoảng 6,75m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 2 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 1 (KT1, kích thước D = 1.300mm, h=10.089mm) ra môi trường.

b) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải HM2 - Xưởng sản xuất (Phòng nghiền và Letdown tầng 1) (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 2 – KT2):

- Nguồn thải số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn cân nguyên liệu và máy nghiền (nghiền hỗn hợp dạng lỏng) tại phòng nghiền của xưởng sản xuất → Ống dẫn khí 200x200, 300x250, 400x300, 400x350, 400x400mm, tổng chiều dài khoảng 41,07m → Đường ống thu gom khí thải chính kích thước D922, 400x350, 400x400, 550x550, 700x800mm, tổng chiều dài khoảng 13,505m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 21.500 m^3/giờ (thiết bị hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 21.500 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 2 (KT2, kích thước D=800mm, h=9.094mm) ra môi trường.

- Nguồn thải số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn cân nguyên liệu, máy nghiền (nghiền hỗn hợp dạng lỏng), máy khuấy trộn, đóng thùng tại phòng letdown tầng 1 của xưởng sản xuất → Ống dẫn khí D100, D150, D180, 250x250, 350x300, 400x500mm, tổng chiều dài khoảng 49,85m → Đường ống thu gom khí thải chính kích thước D922, 400x350, 400x400, 550x550, 700x800mm tổng chiều dài khoảng 13,505m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 21.500 m^3/giờ (thiết bị hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 21.500 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 2 (KT2, kích thước D = 800mm, h=9.094mm) ra môi trường.

c) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải HM3 – Xưởng sản xuất (phòng tráng, phòng rửa, đóng thùng) (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 3 – KT3):

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn cân, rửa tank, đóng thùng, máy khuấy trộn tại phòng đóng thùng xưởng sản xuất → Ống dẫn khí D100, D150, 200x200, 250x200, 300x300, 350x350mm, tổng chiều dài khoảng 22,565m → Đường ống thu gom khí thải chính kích thước 200x200, 300x300, 350x350, 500x400, 500x450, 500x600, 650x650, 644x882, 648x888, D875mm tổng chiều dài khoảng 27,48m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 31.500 m^3/giờ (thiết bị hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 31.500 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 3 (KT3, kích thước D = 950mm, h=11.313mm) ra môi trường.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn tráng rửa thùng tại phòng tráng thùng xưởng sản xuất → Ống dẫn khí 250x200, 300x300mm, tổng chiều dài khoảng 5,55m → Đường ống thu gom khí thải chính kích thước 200x200, 300x300, 350x350, 500x400, 500x450, 500x600, 650x650, 644x882, 648x888, D875mm tổng chiều dài khoảng 27,48m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 31.500 m^3/giờ (thiết bị hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 31.500 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 3 (KT3, kích thước D = 950mm, h=11.313mm) ra môi trường.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa thùng, tank chứa, chậu tại phòng rửa xưởng sản xuất → Ống dẫn khí 200x200, 250x300, 300x200, 350x350, 350x600, 400x350, 500x600mm, tổng chiều dài khoảng 12,56m → Đường ống thu gom khí thải chính kích thước 200x200, 300x300, 350x350, 500x400, 500x450, 500x600, 650x650, 644x882, 648x888, D875mm tổng chiều dài khoảng 27,48m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 31.500 m^3/giờ (thiết bị hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 31.500 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 3 (KT3, kích thước D = 950mm, h=11.313mm) ra môi trường.

d) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải HM4 - Xưởng sản xuất (Buồng phun) (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 4 – KT4):

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn sản xuất

+ Bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 1, 2 → Màng nước hấp thụ (02 bộ) → Ống dẫn khí 550x500, tổng chiều dài khoảng 1,79m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 01 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống dẫn khí 463x1073mm, tổng chiều dài khoảng 1,1m → Ống thoát khí số 4 (KT4, kích thước D = 1.150mm, h=11.361mm) ra môi trường.

+ Bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 3 → Màng nước hấp thụ (01 bộ) → Ống dẫn khí 550x500, tổng chiều dài khoảng 1,3m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 02 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống dẫn khí 463x1073mm, tổng chiều dài khoảng 1,1m → Ống thoát khí số 4 (KT4, kích thước D = 1.150mm, h=11.361mm) ra môi trường.

- Nguồn số 11: Hơi nóng, khí thải từ tủ sấy QC và tủ sấy sản xuất tại xưởng sản xuất → Chụp hút 1110x900, 1060x800, 2130x890 → Ống dẫn khí 200x200, 300x250, 300x300, 400x400, 450x400, 500x450, tổng chiều dài khoảng 10,92m → Thiết bị làm mát khí nóng (công suất làm mát 12.500 m^3/h) → Ống dẫn khí D500mm, tổng chiều dài khoảng 8m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 02 (công suất 25.000 m^3/giờ) → Ống dẫn khí 463x1073mm, tổng chiều dài 1,1m → Ống thoát khí số 4 (KT4, kích thước D = 1.150mm, h=11.361mm) ra môi trường.

e) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải HB - Xưởng sản xuất (Letdown tầng 2 + Premix) (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 5 – KT5):

Nguồn số 12, 13, 14:

Khí thải phát sinh từ các tank chứa bán thành phẩm tại phòng Letdown tầng 2 xưởng sản xuất (nguồn số 12) + Bụi, khí thải phát sinh từ các máy khuấy, khu vực cân nạp tại phòng khuấy trộn 3 xưởng sản xuất (nguồn số 13) + Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cân nạp, máy trộn bột bả, đóng thùng tại phòng bột bả xưởng sản xuất (nguồn số 14) → Ống dẫn khí D100, D150, D180, D200, D210, D230, D250, D330, D380, D430, D450, D500mm, tổng chiều dài khoảng 97m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 13.500 m^3/giờ (thiết bị lọc bụi nước kết hợp xử lý mùi bằng than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 13.500 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 5 (KT5, kích thước D = 500mm, h=9.000mm) ra môi trường.

f) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải HM1 – Tòa nhà trung tâm kỹ thuật (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 6 – KT6):

- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ tủ sấy, máy đo điểm chớp cháy, máy quang phổ AAS, bàn thí nghiệm (khu PTC + GIU tầng 2) tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật → Chụp hút 347x248, 865x476, 1000x800 → Ống dẫn khí D100, 200x200, 300x200, 300x300, 350x350, 400x400, 500x400mm, tổng chiều dài khoảng 42,655m → Thiết bị làm mát khí nóng (công suất làm mát 21.000 m^3/h) → Ống dẫn khí 600x600, tổng chiều dài 1,63m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (công suất 33.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 01 (công suất 33.000 m^3/giờ) → Ống dẫn khí 935x682mm, tổng chiều dài 0,65m → Ống thoát khí số 06 (KT6, kích thước D = 1.300mm, h=15.200mm) ra môi trường.

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ các buồng phun sơn kỹ thuật tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật

+ Bụi, khí thải từ buồng phun sơn kỹ thuật số 1 → Màng nước hấp thụ (01 bộ) → Ống dẫn khí 500x500, tổng chiều dài khoảng 0,7m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (công suất 33.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 01 (công suất 33.000 m^3/giờ) → Ống dẫn khí 935x682mm, tổng chiều dài 0,65m → Ống thoát khí số 06 (KT6, kích thước D = 1300mm, h=15.200mm) ra môi trường.

+ Bụi, khí thải từ buồng phun sơn kỹ thuật số 2, 3, 4 → Màng nước hấp thụ (03 bộ) → Ống dẫn khí 500x500, 700x700, 800x800, tổng chiều dài khoảng 5,48m → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (công suất 33.000 m^3/giờ) → Quạt hút số 02 (công suất 33.000 m^3/giờ) → Ống dẫn khí 935x682mm, tổng chiều dài 0,65m → Ống thoát khí số 06 (KT6, kích thước D = 1.300mm, h=15.200mm) ra môi trường.

g) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải HM2 – Tòa nhà trung tâm kỹ thuật (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 7 – KT7):

Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ các bàn thao tác, máy khuấy, máy nghiền, chậu rửa dụng cụ, buồng phun sơn AR tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật → Ống dẫn khí D100, 400x300, 400x400, 550x500, 570x500, 600x600, 800x700, D1100, tổng chiều dài khoảng 36,485m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 47.000 m^3/giờ (thiết bị hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 47.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 07 (KT7, kích thước D = 1.050mm, h=17.210mm) ra môi trường.

h) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn robot (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 8 – KT8):

Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn robot tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật → Màng nước hấp thụ (01 bộ) → Ống dẫn khí 600x600, 1100x600, tổng chiều dài khoảng 11m → Quạt hút (công suất 22.680 m^3/giờ) → Ống thoát khí số 08 (KT8, kích thước 1000x600mm, h=15.200mm) ra môi trường.

i) Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sản xuất chất xử lý bề mặt PTC (thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 9 – KT9):

Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh từ máy trộn bột và các công đoạn sản xuất tại khu vực sản xuất hóa chất xử lý bề mặt PTC → Ống dẫn khí D250-D400, tổng chiều dài khoảng 12,7m → Quạt hút (02 quạt, công suất 10.000 m^3/giờ/quạt) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m^3/giờ (bể hấp thụ) → Ống thoát khí số 09 (KT9, kích thước D=1.000mm, h=7.393mm) ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải HM1 - Xưởng sản xuất (Mixing + Phòng FLC)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Hơi nóng, khí thải từ tủ sấy tiêu bản → Thiết bị làm mát khí nóng (công suất làm mát 3.200 m^3/giờ) + Khí thải từ phòng thí nghiệm, phòng sản xuất nhỏ 1, phòng sản xuất nhỏ 2 → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (chứa 690 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 01 → Ống thoát khí số 1 ra môi trường.

Khí thải từ khu vực khuấy trộn → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (chứa 690 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 02 → Ống thoát khí số 1 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 50.000m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải HM2 - Xưởng sản xuất (Phòng nghiền và Letdown tầng 1)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ công đoạn cân nguyên liệu và máy nghiền (nghiền hỗn hợp dạng lỏng) tại phòng nghiền của xưởng sản xuất + Khí thải phát sinh từ công đoạn cân nguyên liệu, máy nghiền (nghiền hỗn hợp dạng lỏng), máy khuấy trộn, đóng thùng tại phòng letdown tầng 1 của xưởng sản xuất → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (chứa 600

viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút → Ống thoát khí số 2 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 21.500m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải HM3 – Xưởng sản xuất (phòng tráng, phòng rửa, đóng thùng)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ công đoạn cân, rửa tank, đóng thùng, máy khuấy trộn tại phòng đóng thùng xưởng sản xuất + Khí thải phát sinh từ công đoạn tráng rửa thùng tại phòng tráng thùng xưởng sản xuất + Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa thùng, tank chứa, chậu tại phòng rửa xưởng sản xuất → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (chứa 880 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút → Ống thoát khí số 3 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 31.500 m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải HM4 - Xưởng sản xuất (Buồng phun)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 1, 2 → Màng nước hấp thụ (02 bộ) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (chứa 690 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 01 → Ống thoát khí số 4 ra môi trường.

Bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 3 → Màng nước hấp thụ (01 bộ) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (chứa 690 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 02 → Ống thoát khí số 4 ra môi trường.

Hơi nóng, khí thải từ tủ sấy QC và tủ sấy sản xuất tại xưởng sản xuất → Thiết bị làm mát khí nóng (công suất làm mát 12.500 m^3/h) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (chứa 690 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 02 → Ống thoát khí số 4 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 50.000m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải HB - Xưởng sản xuất (Letdown tầng 2 + Premix)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ các tank chứa bán thành phẩm tại phòng Letdown tầng 2 xưởng sản xuất + Bụi, khí thải phát sinh từ các máy khuấy, khu vực cân nạp tại phòng khuấy trộn 3 xưởng sản xuất + Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cân nạp, máy trộn bột bả, đóng thùng tại phòng bột bả xưởng sản xuất → Thiết bị lọc bụi nước kết hợp xử lý mùi bằng than hoạt tính (chứa nước sạch 1,1m^3 và 380 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 2 tầng với tổng độ dày khoảng 0,2 m) → Quạt hút → Ống thoát khí số 5 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 13.500 m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải HM1 – Tòa nhà trung tâm kỹ thuật

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ tủ sấy, máy đo điểm chớp cháy, máy quang phổ AAS, bàn thí nghiệm (khu PTC + GIU tầng 2) tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật → Thiết bị làm mát khí nóng (công suất làm mát 21.000 m^3/h) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (chứa 920 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 01 → Ống

thoát khí số 6 ra môi trường.

Bụi, khí thải từ buồng phun sơn kỹ thuật số 1 → Màng nước hấp thụ (01 bộ) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 01 (chứa 920 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 01 → Ống thoát khí số 06 ra môi trường.

Bụi, khí thải từ buồng phun sơn kỹ thuật số 2, 3, 4 → Màng nước hấp thụ (03 bộ) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính số 02 (chứa 920 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút số 02 → Ống thoát khí số 6 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 66.000m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải HM2 – Tòa nhà trung tâm kỹ thuật

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ các bàn thao tác, máy khuấy, máy nghiền, chậu rửa dụng cụ, buồng phun sơn AR tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (chứa 1.310 viên than hoạt tính GRHC75, xếp thành 3 tầng với tổng độ dày khoảng 0,5 m) → Quạt hút → Ống thoát khí số 7 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 47.000m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn robot:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn robot tại tòa nhà trung tâm kỹ thuật → Màng nước hấp thụ (01 bộ) → Quạt hút → Ống thoát khí số 8 ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 22.680 m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước sạch.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sản xuất chất xử lý bề mặt PTC

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải phát sinh từ máy trộn bột và các công đoạn sản xuất tại khu vực sản xuất hóa chất xử lý bề mặt PTC → Quạt hút → Bể hấp thụ → Ống thoát khí số 9 ra môi trường

+ Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra các mối hàn, các điểm tiếp nối để tránh rò rỉ; định kỳ duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, các thiết bị điện (quạt, bơm) và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị; thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí hệ thống nút dừng khẩn cấp tại các khu vực sản xuất và tủ điều khiển liên quan. Hệ thống được thiết kế theo nguyên tắc liên động giữa thiết bị sản xuất phát sinh khí thải và hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 09 hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải HM1 - Xưởng sản xuất (Mixing + phòng FLC) công suất 50.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải HM2 - Xưởng sản xuất (phòng nghiền và Letdown tầng 1) công suất 21.500 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải HM3 - Xưởng sản xuất (phòng tráng, phòng rửa, đóng thùng) công suất 31.500 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải HM4 - Xưởng sản xuất (Buồng phun) công suất 50.000 m^3/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải HB - Xưởng sản xuất (Letdown tầng 2 + Premix) công suất 13.500 m^3/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải HM1 - Tòa nhà Trung tâm kỹ thuật (Tech) công suất 66.000 m^3/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải HM2 - Tòa nhà Trung tâm kỹ thuật (Tech) công suất 47.000 m^3/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải buồng phun robot công suất 22.680 m^3/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất chất xử lý bề mặt PTC công suất 20.000 m^3/giờ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định

tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy biến áp.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy phát điện.
- Nguồn số 04: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 05: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải HM1 - Xưởng sản xuất (Mixing + Phòng FLC).
- Nguồn số 06: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải HM2 - Xưởng sản xuất (Phòng nghiền và Letdown tầng 1).
- Nguồn số 07: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải HM3 - Xưởng sản xuất (phòng tráng, phòng rửa, đóng thùng).
- Nguồn số 08: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải HM4 - Xưởng sản xuất (Buồng phun)
- Nguồn số 09: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải HB - Xưởng sản xuất (Letdown tầng 2 + Premix).
- Nguồn số 10: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải HM1 - Tòa nhà Trung tâm kỹ thuật (Tech).
- Nguồn số 11: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải HM2 - Tòa nhà Trung tâm kỹ thuật (Tech).
- Nguồn số 12: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải buồng phun robot.
- Nguồn số 13: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất chất xử lý bề mặt PTC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 344 337; Y = 579 249.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 344 193; Y = 579 278.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 344 200; Y = 579 286.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2 344 272; Y = 579 190.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2 344 337; Y = 579 260.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2 344 314; Y = 579 236.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2 344 307; Y = 579 280.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2 344 319; Y = 579 291.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 2 344 308; Y = 579 234.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 2 344 255; Y = 579 345.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 2 344 268; Y = 579 315.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 2 344 278; Y = 579 364.
- Nguồn số 13: Tọa độ X = 2 344 194; Y = 579 270.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 00$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại bóng đèn thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	35
2	Ắc quy chì thải	19 06 01 (NH)	1.500
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03 (NH)	250
4	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	19 02 06 (NH)	40
5	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04 (NH)	7.770
Tổng			**9.595**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay thải	18 02 01 (KS)	38.965
2	Bao bì mềm thải	18 01 01 (KS)	1.880
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02 (KS)	413.695
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03 (KS)	5.005
5	Cặn sơn, sơn có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác	08 01 01 (KS)	62.125
6	Tiêu bản thải	08 01 03 (KS)	1.570
7	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05 (KS)	65
8	Bùn thải lẫn sơn có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác	08 01 02 (KS)	4.630
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (bao gồm cả	12 06 05	8.358

	bùn phát sinh từ nước thải sinh hoạt và bùn phát sinh từ nước thải sản xuất)	(KS)	
Tổng			**536.293**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu gỗ vụn	1.225
2	Phế liệu Nylon thải	1.700
3	Phế liệu sắt thải	1.990
4	Phế liệu máy móc bỏ không sử dụng hoặc bộ phận hỏng hóc của thiết bị không sử dụng được	1.235
5	Vật liệu lọc thải từ hệ thống lọc nước DI (màng lọc cartridge, than hoạt tính, hạt nhựa trao đổi ion cation)	135
Tổng		**6.285**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	58.140
2	Bùn bể tự hoại, bể tách mỡ	28.665
Tổng		**86.805**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa hoặc thép không gỉ dung tích 8, 15, 18, 20, 200 lít/thùng, dán nhãn mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa phía cuối nhà máy, góc phía Tây Nam, cạnh phòng điện máy chưng cất và khu vực tập kết rác thải công nghiệp thông thường.

- Diện tích kho: 44 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu nền đổ bê tông chống thấm cao hơn cos sân đường xung quanh, tường quây tôn, mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép, có biển tên, có rãnh và hố gom, có cửa ra vào, có khóa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, mã chất thải theo quy định, có khu vực đựng dụng cụ chống tràn đổ hóa chất, các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo quy định

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 ngày/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa, thép dung tích 200 lít, dán nhãn chất thải theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa phía cuối nhà máy, góc phía Tây Nam, cạnh khu vực tập kết chất thải nguy hại và khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Diện tích kho: $3m^2$

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu nền đổ bê tông chống thấm cao hơn cos sân đường xung quanh, tường quây tôn, mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép, có biển tên, có cửa ra vào, có khóa.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa, thép dung tích 8, 15, 18, 20, 50, 200 lít/thùng và các bao tải có lót túi nilon, dán nhãn chất thải theo quy định.

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ được lưu chứa trực tiếp trong bể tự hoại, bể tách mỡ, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa phía cuối nhà máy, góc phía Tây Nam, cạnh khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường và kho dầu bảo trì.

- Diện tích kho: $5m^2$

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu nền đổ bê tông chống thấm cao hơn cos sân đường xung quanh, tường quây tôn, mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép, có biển tên, có cửa ra vào, có khóa.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Ngoài ra: Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ được lưu chứa trực tiếp trong bể, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Ho□t đ□ng chưng cất dung môi thải

- Loại dung môi chưng cất: dung môi thải từ quá trình vệ sinh thiết bị trong dây chuyền sản xuất sơn, dung môi pha sơn.

- Khối lượng dung môi thải được chưng cất: tối đa 408.000 lít/năm.

- Quy trình thu gom và chưng cất dung môi thải: Dung môi thải từ quá trình vệ sinh thiết bị trong dây chuyền sản xuất sơn, dung môi pha sơn → Thu gom, lưu chứa trong thùng phuy → Chưng cất dung môi bằng hệ thống chưng cất dung môi → Kiểm tra → Lưu chứa dung môi

sau chưng cất → Đưa vào sử dụng cho quá trình vệ sinh thiết bị trong dây chuyền sản xuất sơn, dung môi pha sơn.

- Công suất thiết kế: 200 lít/mẻ, 6 mẻ/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: Dung môi tái chế tận dụng lại cho quá trình vệ sinh thiết bị trong dây chuyền sản xuất sơn, dung môi pha sơn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của Chủ cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.